

THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG HÀN QUỐC NĂM 2021



VIỆN NGHIÊN CỨU PHÁT TRIỂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
TRUNG TÂM HỖ TRỢ HỘI NHẬP QUỐC TẾ

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG	2
1. Thông tin chung.....	2
2. Kinh tế	3
3. Thương mại.....	4
II. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - HÀN QUỐC	7
1. Tình hình chung.....	7
2. Tình hình thương mại các hàng hóa chính giữa Việt Nam – Hàn Quốc.....	7
3. Cơ hội và thách thức cho hàng hóa Việt Nam	9
III. TẬN DỤNG ƯU ĐÃI TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO Error! Bookmark not defined.	
1. Lộ trình chung ưu đãi thuế quan	10
2. Lộ trình giảm thuế của một số mặt hàng quan trọng	12
3. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi từ Hiệp định	13
4. Quy tắc xuất xứ.....	13
IV. MỘT SỐ LƯU Ý CHO DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU Error! Bookmark not defined.	
1. Chính sách quản lý nhập khẩu.....	Error! Bookmark not defined.
2. Thị hiếu người tiêu dùng & văn hóa kinh doanh	21
3. Địa chỉ hữu ích.....	23

LỜI MỞ ĐẦU

Sau khi hòa bình lập lại vào năm 1953, Hàn Quốc là một trong những quốc gia nghèo nhất thế giới với nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu và thiếu hụt nghiêm trọng cơ sở hạ tầng. Vào giữa thế kỷ 20, với những chính sách cải cách mạnh mẽ, Hàn Quốc đã nổi lên như một quốc gia thành công về phát triển kinh tế. Từ một quốc gia nghèo và bị chiến tranh tàn phá, Hàn Quốc đã vươn lên trở thành cường quốc về kinh tế thế giới. Quá trình phát triển thần tốc này của xứ sở Kim Chi còn được mệnh danh là “Kỳ tích sông Hàn”.

Năm 1992, Việt Nam – Hàn Quốc chính thức thiết lập quan hệ ngoại giao, quan hệ hai nước đã có những bước phát triển nhanh chóng trên nhiều lĩnh vực. Theo Tổng cục Hải quan, thương mại hai chiều giữa Việt Nam – Hàn Quốc đã có những bước tiến vượt bậc, đặc biệt là từ khi Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) có hiệu lực thực thi (20/12/2015). Kim ngạch thương mại giữa hai nước đã tăng 132 lần từ 500 triệu USD năm 1992 lên 66 tỷ USD vào năm 2020. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc năm 2020 đạt 19,1 tỷ USD, nhập khẩu từ Hàn Quốc đạt mức 46,9 tỷ USD. Về đầu tư, Hàn Quốc cũng là một trong những nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam, hiện có hơn 9.000 doanh nghiệp Hàn Quốc với số vốn khoảng 70,4 tỷ USD đang đầu tư vào Việt Nam.

Trong năm 2020, do ảnh hưởng của dịch COVID-19, thương mại giữa Việt Nam – Hàn Quốc có sự suy giảm, nhưng Hàn Quốc vẫn là thị trường tiềm năng cho doanh nghiệp Việt Nam. Hàn Quốc hiện có 03 Hiệp định thương mại tự do (FTA) với Việt Nam, trong đó Hiệp định thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA) và Hiệp định Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - Hàn Quốc (VKFTA) đã thực thi, Hiệp định Đối tác Kinh tế Toàn diện Khu vực (RCEP) được ký kết vào 15/11/2020 hứa hẹn sẽ mang lại nhiều lợi thế cạnh tranh cho hàng hóa Việt Nam khi tiếp cận thị trường Hàn Quốc.

Với mong muốn hỗ trợ doanh nghiệp các thông tin tiếp cận thị trường Hàn Quốc, chuyên đề này cung cấp những thông tin cơ bản về thị trường Hàn Quốc, phân tích tình hình thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc, giới thiệu các nội dung về xuất xứ hàng hóa trong Hiệp định VKFTA, các quy định về chính sách nhập khẩu, thị hiếu tiêu dùng và văn hóa kinh doanh của người Hàn Quốc. Hy vọng tài liệu sẽ mang lại những thông tin hữu ích cho doanh nghiệp và bạn đọc quan tâm.

I. THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG

1. Thông tin chung

Thông tin chung	
Tên chính thức	Đại Hàn Dân Quốc (Republic of Korea)
Thủ đô	Seoul
Thành phố lớn	Incheon ở phía tây Seoul, Deajeon ở miền trung, Gwangju ở phía nam, Daegu và Busan ở phía Đông nam
Đơn vị tiền tệ	Đồng Won (KRW)
Diện tích	99.720 km ² với 70% là núi non và có nhiều sông hồ
Vị trí	Thuộc Đông Bắc Á của Châu Á, nằm nửa phía nam của bán đảo Triều Tiên, phía Bắc giáp Bắc Triều Tiên, phía đông giáp biển Nhật Bản, phía tây là Hoàng Hải
Địa hình	Vùng rừng núi chiếm khoảng 70% diện tích nằm ở phía Đông; vùng đồng bằng duyên hải ở phía Tây và Nam
Tài nguyên	Than đá, vonfram, graphite, molybdenum, chì, thủy điện
Khí hậu	Ôn đới, có 4 mùa rõ rệt, Hàn Quốc ít bị bão hơn so Nhật Bản, Đài Loan, Philippines
Chính trị ngoại giao	
Chế độ chính trị	Theo Hiệp pháp 1948, Hàn Quốc theo chế độ Cộng Hòa, tam quyền phân lập. Quốc hội và tổng thống do dân trực tiếp bầu. Tổng thống lãnh đạo Chính phủ. Thủ tướng đảm nhận vai trò hỗ trợ Tổng thống, quản lý các cơ quan hành chính Trung ương. Quốc Hội là cơ quan lập pháp, quốc hội theo chế độ một viện, nghị sỹ quốc hội được bầu theo nguyên tắc phổ thông đầu phiếu, có nhiệm kỳ 4 năm.
Đường lối kinh tế	Tổng thống Moon Jae In là người của đảng Dân chủ theo đường lối tự do, ông cũng là người ủng hộ thương mại tự do nên chiến lược kinh tế của Hàn Quốc hướng về xuất khẩu, coi trọng công nghệ trong chính sách công nghiệp. Hiện Chính phủ Hàn Quốc đang đẩy mạnh triển khai "Chính sách hướng Nam mới" với việc ưu tiên tăng cường và mở rộng quan hệ hợp tác với các quốc gia

	trong khu vực ASEAN
Ngoại giao	Tổng thống Moon Jae In ủng hộ việc thống nhất đất nước một cách hòa bình và muốn Hàn Quốc chứ không phải Hoa Kỳ sẽ là nước đi đầu trong vấn đề giữa hai miền Triều Tiên. Hàn Quốc hiện là thành viên của hầu hết các tổ chức quốc tế như UN, WTO, IMF, UNESCO, APEC, ADB
Văn hóa – xã hội – kinh tế	
Ngôn ngữ	Tiếng Hàn Quốc
Văn hóa	Văn hóa Hàn Quốc có nhiều điểm giống Việt Nam, Hàn Quốc có nền văn hóa đặc sắc, nổi tiếng về ẩm thực (Kimchi, nhân sâm), âm nhạc (K-Pop), trang phục (Hanbok), điện ảnh, mặt nạ và múa mặt nạ (Talchum),... Người Hàn Quốc coi trọng lễ nghĩa, giới trẻ có xu hướng ưa chuộng văn hóa Mỹ, Nhật Bản.
Tôn giáo	Hàn Quốc là quốc gia tự do về tôn giáo, gần một nửa dân số Hàn Quốc có theo tôn giáo. Các tôn giáo chính phổ biến ở Hàn Quốc: Phật giáo, Tin Lành, Thiên Chúa, Nho giáo, Hồi giáo... các tôn giáo và tín ngưỡng dân gian ở Hàn Quốc cùng tồn tại hài hòa cùng nhau.
Dân số	51.780.000 người (2020, WB)
Cấu trúc dân số	Độ tuổi 0-14 chiếm 12,4% Độ tuổi 15-64 chiếm 72,7% Độ tuổi 65 trở lên chiếm 14,9%

2. Kinh tế

Từ những năm 1960, Hàn Quốc đã xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế định hướng xuất khẩu. Hàn Quốc chủ yếu xuất khẩu các nguyên liệu thô, sản phẩm công nghiệp nhẹ được sản xuất tại các nhà máy nhỏ. Sau năm 1970, Hàn Quốc thúc đẩy phát triển kinh tế bằng cách đầu tư vào các cơ sở công nghiệp hóa học và công nghiệp nặng, đặt nền móng cho xuất khẩu các sản phẩm công nghiệp nặng. Do ảnh hưởng của toàn cầu hóa, Chính phủ Hàn Quốc đã thay đổi chính sách xuất khẩu, tập trung xuất khẩu hàng điện tử và công nghệ cao thay thế hàng công nghiệp nặng và tiêu dùng.

Giai đoạn 1990 – nay, Hàn Quốc chuyển sang theo đuổi chính sách toàn cầu hóa và tự do hóa thương mại, dỡ bỏ dần các rào cản thương mại, chủ yếu trong lĩnh vực phi nông nghiệp. Năm 1996, Hàn Quốc trở thành quốc gia thứ 29 gia nhập OECD, tổ chức bao gồm hầu hết các nước phát triển lớn trên thế giới. Trong những thập niên qua, Hàn

Quốc đã có những bước phát triển kinh tế đáng kinh ngạc, không chỉ là "con rồng của châu Á", Hàn Quốc còn trở thành "con rồng của thế giới".

Năm 2019, kinh tế Hàn Quốc hiện đứng vị trí thứ 4 của châu Á và 12 thế giới, GDP đạt 1.646 tỷ USD, tăng khoảng 2% so với năm 2018. Theo Ngân hàng thế giới (WB), GDP của Hàn Quốc năm 2020 đạt 1.630 tỷ USD giảm so với năm 2019 do ảnh hưởng của dịch COVID-19, tuy nhiên kinh tế Hàn Quốc lại xếp thứ 10 thế giới, cao hơn 2 bậc so thứ hạng năm 2019.

Bảng 1: Các chỉ tiêu kinh tế cơ bản của Hàn Quốc 2016-2019

	Đơn vị	2016	2017	2018	2019	2020
GDP danh nghĩa	Tỷ USD	1.500	1.623	1.724	1.646	1.630
Thu nhập bình quân đầu người	USD	29.288	31.616	33.422	31.846	31.489
Tăng trưởng GDP	%	2,9	3,2	2,9	2,0	-1,0
Lạm phát	%	1,0	1,9	1,5	0,4	0,5
Tỷ lệ thất nghiệp	%	3,7	3,7	3,8	3,8	3,9
Dân số	Triệu Người	51,217	51,361	51,606	51,709	51,780
Tăng trưởng dân số	%	0,4	0,3	0,5	0,2	0,1
Nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ/GDP	%	33,5	36,2	37,3	37,0	33,2
Xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ/GDP	%	40,1	40,9	41,7	39,9	36,9

Nguồn : Ngân hàng thế giới (WB)

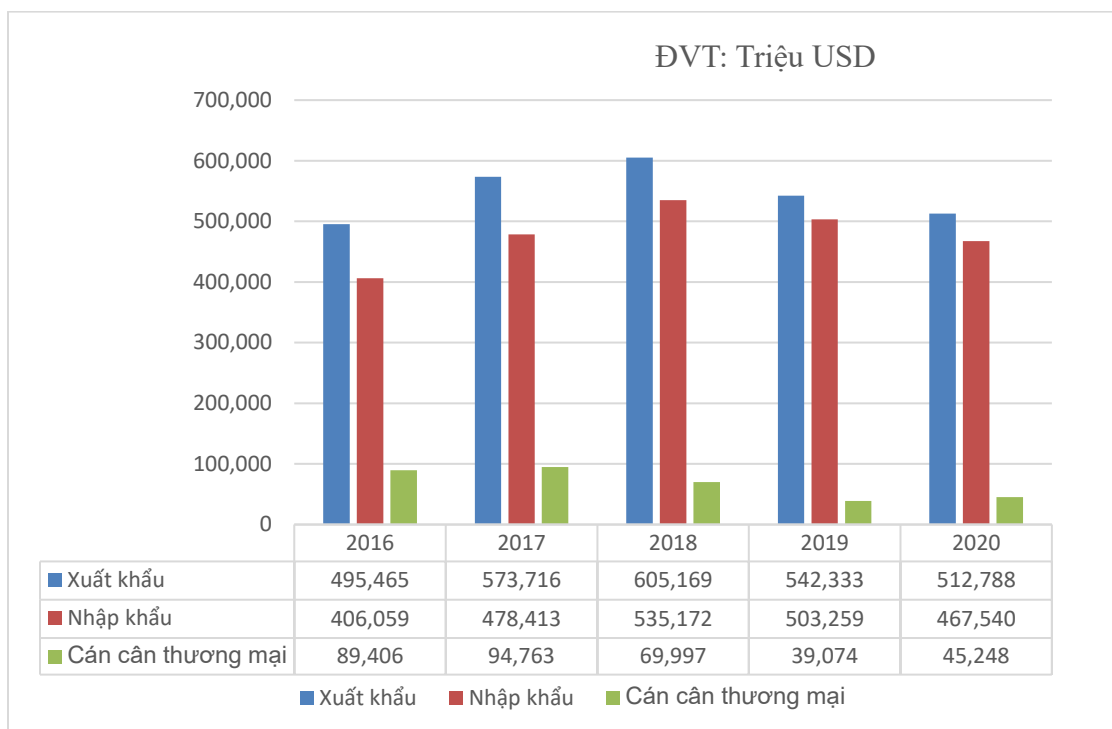
3. Thương mại

Hàn Quốc là một trong những quốc gia châu Á theo đuổi chính sách thương mại tự do, nền kinh tế phụ thuộc khá nhiều vào hoạt động xuất nhập khẩu với thế giới. Hiện nay, Hàn Quốc có 17 hiệp định thương mại tự do với 56 quốc gia trên thế giới, gồm Mỹ, EU, ASEAN ... các quốc gia này chiếm khoảng 70% tổng giá trị xuất khẩu của Hàn Quốc.

Năm 2020, Hàn Quốc nhập khẩu hơn 467 tỷ USD giảm 7%, xuất khẩu đạt 512 tỷ USD giảm 5,7% so năm 2019. Giai đoạn 2015-2019, tăng trưởng giá trị xuất khẩu bình quân của Hàn Quốc là 3%, nhập khẩu khoảng 6 %. Hàn Quốc luôn là quốc gia xuất siêu

sang thị trường các đối tác. Về cơ cấu hàng hóa: công nghiệp dịch vụ (62,4%), sản xuất công nghiệp (27,7%), xây dựng (6%), nông lâm thủy sản (1,8%), điện gas, nước (2,1%)

Kim ngạch thương mại hàng hóa của Hàn Quốc giai đoạn 2016-2020



Nguồn : Trung Tâm Thương mại quốc tế (ITC)

Theo số liệu Trung Tâm Thương mại quốc tế (ITC), Trung Quốc là quốc gia có quan hệ thương mại hàng đầu với Hàn Quốc. Năm 2020, Hàn Quốc nhập khẩu từ Trung Quốc hơn 108,8 tỷ USD, tăng 1,5% so năm 2019, chiếm 23,3% tổng kim ngạch nhập khẩu Hàn Quốc. Hoa Kỳ ở vị trí thứ hai, với giá trị nhập khẩu đạt 57,7 tỉ USD, chiếm 12,4%. Việt Nam ở vị trí thứ 5 chiếm 4,4% thị phần nhập khẩu của Hàn Quốc, giá trị nhập khẩu đạt 20,578 tỉ USD, giảm 2,3% so 2019.

Bảng 2: 10 quốc gia Hàn Quốc nhập khẩu trong giai đoạn 2016-2020

Đơn vị tính: Triệu USD

STT	Quốc gia	2016	2017	2018	2019	2020
1	Trung Quốc	86,962	97,856	106,478	107,219	108,870
2	Hoa Kỳ	43,396	50,901	59,086	62,102	57,768
3	Nhật Bản	47,454	55,133	54,605	47,575	46,024
4	Đức	18,916	19,747	20,852	19,939	20,671

5	Việt Nam	12,495	16,176	19,631	21,071	20,578
6	Úc	15,165	19,126	20,699	20,606	18,712
7	Đài Loan	16,402	18,072	16,736	15,716	17,836
8	Ả rập xê út	15,723	19,561	26,331	21,814	15,980
9	Nga	8,633	12,049	17,500	14,549	10,622
10	Malaysia	7,505	8,715	10,205	9,280	8,894

Nguồn : Trung Tâm Thương mại quốc tế ITC

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Hàn Quốc trong năm 2020 gồm máy móc thiết bị điện, dầu mỏ và dầu thu từ nhựa đường, máy vi tính và linh kiện, thiết bị quang học và y tế, phương tiện vận tải, sắt thép...

Bảng 3: Kim ngạch nhập khẩu các mặt hàng chính của Hàn Quốc năm 2016 -2020

Đơn vị tính: Triệu USD

TT	Mặt hàng	2016	2017	2018	2019	2020
1	Máy móc và thiết bị điện	75,144	82,864	84,756	89,695	94,106
2	Dầu mỏ và dầu thu từ nhựa đường	81,688	109,961	146,937	127,290	86,553
3	Máy vi tính và linh kiện	46,036	60,549	60,172	51,624	57,360
4	Thiết bị quang học và y tế	17,472	21,654	22,415	18,478	19,381
5	Phương tiện vận tải	15,235	15,720	16,829	16,692	18,202
6	Quặng, xỉ, tro	10,876	14,145	14,982	15,099	15,896
7	Hóa chất hữu cơ	10,944	12,751	14,216	12,693	12,093
8	Nhựa và các sản phẩm nhựa	10,062	11,104	11,813	11,517	11,484
9	Sắt, thép	14,322	16,548	16,453	15,676	11,120
10	Sản phẩm hóa chất khác	5,527	5,604	6,496	7,080	7,964

Nguồn : Trung Tâm Thương mại quốc tế ITC

II. TÌNH HÌNH THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – HÀN QUỐC

1. Tình hình chung

Những năm qua, hợp tác thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã có những bước phát triển mạnh mẽ. Hơn 5 năm thực thi VKFTA, tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của 2 nước đã tăng từ 43,568 tỷ USD năm 2016 lên 66 tỷ USD năm 2020. Tốc độ tăng trưởng nhập khẩu bình quân đạt 12,44%, tăng trưởng xuất khẩu bình quân đạt 17,18%. Mặc dù tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao hơn tăng trưởng nhập khẩu nhưng Việt Nam vẫn luôn là quốc gia nhập siêu từ Hàn Quốc. Năm 2020, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang Hàn Quốc 19,107 tỷ USD, giảm 3,2% so năm 2019, chiếm 6,8% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Kim ngạch nhập khẩu đạt 46,9 tỷ USD, giảm 0,3% so 2019, chiếm 17,9% tổng kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam. Năm 2020, Việt Nam nhập siêu từ Hàn Quốc 27,793 tỷ USD, tăng 1,8% so 2019.

Bảng 4: Kim ngạch xuất nhập khẩu Việt Nam - Hàn Quốc (2016-2020)

Năm	Xuất khẩu (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	Nhập khẩu (triệu USD)	Tăng trưởng (%)	Xuất nhập khẩu (triệu USD)	Cán cân thương mại (triệu USD)
2016	11.406	27,9	32.162	16,4	43.568	-20.756
2017	14.818	29,9	46.961	46,0	61.779	-32.143
2018	18.240	23,1	47.582	1,3	65.822	-29.342
2019	19.734	8,2	47.020	-1,2	66.754	-27.286
2020	19.107	-3,2	46.900	-0,3	66.007	-27.793

Nguồn: Tổng Cục Hải quan

2. Tình hình thương mại các hàng hóa chính giữa Việt Nam – Hàn Quốc

Theo cam kết trong VKFTA, với mặt hàng rau quả Hàn Quốc thực hiện cắt giảm 50 dòng thuế cho Việt Nam, năm 2020, xuất khẩu rau quả của Việt Nam sang Hàn Quốc đạt 143 triệu USD, tăng so năm 2019 nhưng vẫn còn hạn chế so nhu cầu nhập khẩu. Hiện nay, Hàn Quốc mới chỉ mở cửa cho thanh long, dưa, dứa, xoài, chuối của Việt Nam. Thanh long là mặt hàng Hàn Quốc nhập khẩu 100% từ Việt Nam, các mặt hàng xoài, dứa, chuối chiếm thị phần rất nhỏ trong nhập khẩu của Hàn Quốc. Nguyên nhân chủ yếu là do các mặt hàng nông sản của Việt Nam chưa có sự quảng bá nhiều về thương hiệu, sự cạnh tranh từ các quốc gia trong ASEAN như Thái Lan, Philippines và những yêu cầu cao về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) của Hàn Quốc.

Nhóm hàng thủy sản của Việt Nam cũng được Hàn Quốc xóa bỏ 68 dòng thuế, đây là mặt hàng được Việt Nam xuất khẩu nhiều sang Hàn Quốc, năm 2020 giá trị xuất khẩu đạt 770 triệu USD.

Bảng 5: Kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng chính của Việt Nam sang Hàn Quốc (2016-2020)

Đơn vị tính: triệu USD

Mặt hàng	2016	2017	2018	2019	2020
Điện thoại di động và linh kiện	2.729	3.970	4.533	5.145	4.580
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.253	1.829	2.501	2.877	2.874
Hàng dệt may	2.282	2.642	3.298	3.352	2.855
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	764	967	1.234	1.626	2.046
Gỗ và sản phẩm gỗ	574	665	937	793	818
Hàng thủy sản	608	778	864	781	770
Giày dép các loại	345	403	494	605	548
Xơ, sợi các loại	265	31	407	350	340
Hàng rau quả	83	86	114	132	143
Cao su	54	79	53	67	50
Cà phê	64	82	70	66	69
Sắn và các sản phẩm từ sắn	24	21	26	29	28

Nguồn: Tổng Cục Hải quan

Việt Nam xuất khẩu sang Hàn Quốc những nhóm hàng chủ yếu gồm: điện thoại di động các loại và linh kiện; hàng dệt may; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; gỗ và sản phẩm gỗ, hàng thủy sản, giày dép, rau quả... Nhóm hàng luôn đạt kim ngạch xuất khẩu cao là điện thoại di động các loại và linh kiện, năm 2019 kim ngạch xuất khẩu điện thoại di động và linh kiện đạt 5,14 tỷ USD và năm 2020 đạt 4,58 tỷ USD, giảm 11% so năm 2019. Điều đáng lo ngại là mặt hàng xuất khẩu này chủ yếu đều xuất phát từ các nhà đầu tư Hàn Quốc tại Việt Nam.

Nhìn chung, hàng hóa giữa Việt Nam và Hàn Quốc mang tính chất bổ trợ nhau nhiều hơn là cạnh tranh, nên khi thực thi VKFTA, kim ngạch giao thương hai nước đã tăng lên đáng kể. Các nhóm hàng đạt mức tăng trưởng cao tập trung chủ yếu là máy móc, thiết bị điện tử, điện thoại chủ yếu là do các công ty đầu tư trực tiếp nước ngoài của Hàn Quốc tham gia hoạt động xuất nhập khẩu khi đang đầu tư kinh doanh tại Việt Nam. Bên cạnh đó, nhóm hàng doanh nghiệp Việt Nam có thể mạnh xuất khẩu như dệt may, giày dép, thủy sản, nông sản lại có mức tăng trưởng chậm.

3. Cơ hội và thách thức cho hàng hóa Việt Nam

3.1 Cơ hội:

- Quan hệ thương mại của giữa Việt Nam và Hàn Quốc ngày càng phát triển theo hướng tích cực. Việt Nam – Hàn Quốc đang cùng nhau thực thi 02 hiệp định thương mại tự do là AKFTA và VKFTA. Bên cạnh đó, hai nước còn là thành viên của Hiệp định Đối tác Toàn diện và khu vực (RCEP) đã thực hiện ký kết và đang trong quá trình chờ Quốc hội các quốc gia thành viên phê duyệt. Do vậy, Việt Nam sẽ có nhiều lợi thế cạnh tranh hơn so với các quốc gia khác trong trao đổi thương mại với Hàn Quốc.

- Hiệp định VKFTA được xây dựng trên nền tảng AKFTA, nhưng có mức tự do hóa cao hơn. Trong VKFTA, Hàn Quốc lần đầu tiên mở cửa thị trường một số hàng hóa nhạy cảm cao của mình cho Việt Nam như tỏi, gừng, mật ong,...(thuế nhập khẩu từ 241-420%). Hàng hóa Việt Nam sẽ có thêm nhiều cơ hội tiếp cận và mở rộng thị phần tại thị trường Hàn Quốc.

- Các năm qua, tỷ lệ hàng hóa xuất khẩu có sử dụng C/O ưu đãi vào thị trường Hàn Quốc (mẫu VK và AK) luôn ở mức khá cao so với các thị trường khác. Do vậy, việc tăng cường thực thi các FTA giữa hai bên hứa hẹn sẽ mang lại nhiều lợi thế cho hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.

- Hiệp định RCEP khi thực thi, nhờ vào việc hài hòa quy tắc xuất xứ trong Hiệp định, hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam có thể tăng khả năng đáp ứng điều kiện để hưởng ưu đãi thuế quan do nguồn cung nguyên liệu đầu vào chủ yếu của Việt Nam chủ yếu nằm trong khu vực RCEP, giúp gia tăng khả năng xuất khẩu hàng hóa Việt Nam trong khu vực, đặc biệt ở các thị trường lớn như Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản.

- Ở khía cạnh nhập khẩu, Việt Nam hiện đang nhập siêu từ Hàn Quốc, khi thuế nhập khẩu hàng hóa từ Hàn Quốc giảm thông qua thực thi các FTA, người tiêu dùng Việt Nam và, các doanh nghiệp tại Việt Nam sẽ có nhiều cơ hội nhập khẩu và sử dụng các nguyên phụ liệu từ Hàn Quốc để sản xuất hàng hóa xuất khẩu và hưởng lợi từ các hiệp định thương mại tự do Việt Nam là thành viên. Cụ thể, trong hiệp định thương mại tự do Việt Nam – Liên minh châu Âu (EVFTA), một số mặt hàng dệt may của Việt Nam sẽ được phép cộng gộp xuất xứ nguyên liệu nhập khẩu từ Hàn Quốc để hưởng ưu đãi thuế quan khi xuất khẩu sang EU. Để triển khai điều khoản cộng gộp xuất xứ nguyên liệu dệt may giữa Việt Nam – Hàn Quốc, tháng 12/2020, Chính phủ hai bên đã ký kết Thư trao đổi với nhau về điều khoản này.

3.2 Thách thức

- Thị trường Hàn Quốc có quy mô dân số hơn 51 triệu dân, nhỏ hơn so với thị trường Trung Quốc, Ấn Độ và ASEAN nhưng lại có yêu cầu về chất lượng hàng hóa, tiêu chuẩn kỹ thuật liên quan vệ sinh an toàn thực phẩm cao hơn so với một số nước. Hàng hóa Việt Nam khi xuất khẩu sang Hàn Quốc phải đáp ứng các yêu cầu của các cơ quan quản lý Nhà nước về hàng hóa nhập khẩu mới được thông quan.

- Hàn Quốc là thị trường phát triển nên hệ thống kênh phân phối, chuỗi siêu thị tại Hàn Quốc được xây dựng bài bản và chuyên nghiệp, hàng hóa doanh nghiệp Việt Nam muốn tiếp cận thị trường Hàn Quốc cần quan tâm nghiên cứu kỹ nhu cầu thị hiếu người tiêu dùng, tổ chức đầu tư quảng bá sản phẩm, nâng cao chất lượng sản phẩm và dịch vụ bán hàng thì mới có cơ hội phát triển tại thị trường.

- Thực hiện các cam kết với Hàn Quốc trong AKFTA, VKFTA và chuẩn bị là RCEP hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam sẽ phải chịu áp lực cạnh tranh nhiều hơn trên sân nhà, do hàng nhập khẩu từ Hàn Quốc, Nhật Bản, Trung Quốc thường có giá cả, mẫu mã và chất lượng tốt hơn các sản phẩm cùng loại trong nước. Tâm lý thích hàng ngoại của một bộ phận người dân cũng sẽ ảnh hưởng quyết định mua hàng khi tiêu dùng.

III. TẬN DỤNG ƯU ĐÃI TỪ CÁC HIỆP ĐỊNH THƯƠNG MẠI TỰ DO

1. Lộ trình chung ưu đãi thuế quan

Hàn Quốc là đối tác có 03 FTA với Việt Nam: FTA ASEAN– Hàn Quốc (AKFTA, có hiệu lực tháng 6 năm 2007), FTA Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA, có hiệu lực tháng 12 năm 2015), Hiệp định Đối tác Toàn diện khu vực (RCEP), chưa có hiệu lực thực thi. Do vậy, nội dung phần này sẽ chỉ tập trung chủ yếu vào VKFTA và một số nội dung chính của RCEP, do trong AKFTA 100% danh mục hàng hóa thông thường (chiếm hơn 90% tổng số dòng thuế) của Hàn Quốc đã được cắt giảm về 0% vào năm 2010, danh mục nhạy cảm được cắt giảm về 0-5% vào năm 2016, danh mục nhạy cảm cao bắt đầu cắt giảm vào năm 2016. Riêng cam kết của Việt Nam đối với Hàn Quốc trong AKFTA có lộ trình cuối cùng vào năm 2030.

1.1 Cam kết thuế quan trong Hiệp định VKFTA và AKFTA

Các cam kết thuế quan trong Hiệp định VKFTA được xây dựng trên nền các cam kết thuế quan trong Hiệp định AKFTA, nhưng có mức độ tự do hóa cao hơn. VKFTA sẽ cắt giảm thêm một số dòng thuế mà trong AKFTA chưa được cắt giảm hoặc mức độ cắt giảm còn hạn chế.

Bảng 6: Cam kết chung về thuế quan trong VKFTA và AKFTA

	AKFTA	VKFTA
Mức độ cam kết của Hàn Quốc	- Giá trị nhập khẩu: 91,7% - Số dòng thuế: 91,3%	- Giá trị nhập khẩu: 97,2% - Số dòng thuế: 95,4%
Mức độ cam kết của Việt Nam	- Giá trị nhập khẩu: 86,3% - Số dòng thuế: 87,1%	- Giá trị nhập khẩu: 92,7% - Số dòng thuế: 89,2%

Nguồn: Bộ Tài chính

Trong VKFTA: Hàn Quốc xóa bỏ thêm cho Việt Nam 506 dòng thuế (chiếm 14% biểu thuế); Việt Nam xóa bỏ thêm cho Hàn Quốc 265 dòng thuế (chiếm 2,2% biểu thuế). Như vậy, tổng hợp các cam kết trong cả hai Hiệp định AKFTA và VKFTA, Hàn Quốc xóa bỏ cho Việt Nam 11.679 dòng thuế (chiếm 95,4% biểu thuế), Việt Nam xóa bỏ thêm cho Hàn Quốc 8.521 dòng thuế (chiếm 89,2% biểu thuế).

Bảng 7: Các dòng thuế Hàn Quốc xóa bỏ cho Việt Nam trong VKFTA
(chỉ tính số dòng thuế xóa bỏ nhiều hơn so với AKFTA)

STT	Nhóm hàng hóa	Số dòng thuế cắt giảm
1	Nhóm tôm	7 dòng (áp dụng hạn ngạch thuế quan 10.000 tấn trong năm 2015 và 15.000 tấn sau năm 2020 với thuế 0%)
2	Nhóm dệt may	24 dòng
3	Nhóm sản phẩm gỗ	64 dòng
4	Nhóm hoa quả nhiệt đới (tươi, đóng hộp)	18 dòng
5	Nhóm thủy sản (đông lạnh, đóng hộp) gồm các mặt hàng cá, cua (trừ mực)	68 dòng
6	Nhóm tỏi, gừng (khô, đông lạnh), nhóm nhạy cảm có thuế cao	7 dòng
7	Nhóm rau quả và nông sản (nhóm hàng tiềm năng của Việt Nam)	50 dòng
8	Mật ong	1 dòng
9	Các hàng hóa khác (cà phê, hóa chất, thực phẩm chế biến)	Các dòng còn lại
Tổng cộng		502 dòng (4 dòng còn lại có thuế MFN = 0)

Nguồn: Bộ Tài chính

Lộ trình giảm thuế của Việt Nam được quy định cụ thể tại Nghị định số 149/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 về biểu thuế nhập khẩu ưu đãi đặc biệt của

Việt Nam để thực hiện Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc giai đoạn 2018-2022;

1.2 Cam kết thuế quan trong Hiệp định RCEP

Trong Hiệp định RCEP, tiếp cận thị trường thông qua các cắt giảm và xóa bỏ thuế quan dường như không đáng kể, do thuế quan của hầu hết các mặt hàng đã được xóa bỏ theo các FTA khác mà các nước tham gia. Hiện ASEAN, Australia và New Zealand đã có FTA với tất cả các quốc gia tham gia RCEP. Hiệp định được xây dựng dựa trên các cam kết cắt giảm thuế quan đã có và sẽ xóa bỏ khoảng 90% thuế nhập khẩu trong vòng 20 năm kể từ khi Hiệp định có hiệu lực. Hàn Quốc sẽ áp dụng 5 biểu cam kết thuế quan riêng dành cho Australia, New Zealand, Nhật Bản, Trung Quốc và ASEAN.

Việt Nam cam kết xóa bỏ 86,7% số dòng thuế cho Hàn Quốc, thấp hơn mức Việt Nam dành cho ASEAN. Phía Hàn Quốc sẽ thực hiện xóa bỏ khoảng 90,7% số dòng thuế cho Việt Nam. Lộ trình cam kết về thuế quan của Hàn Quốc, Việt Nam cũng như của các nước trong RCEP có thời hạn là 20 năm và dài nhất là 25 năm.

2. Lộ trình giảm thuế của một số mặt hàng quan trọng

2.1 Hàng dệt may

Trong VKFTA Hàn Quốc cam kết giảm thêm cho Việt Nam 24 dòng thuế thuộc nhóm hàng dệt may có thuế suất cơ sở là 13% (ngoại trừ 2 mã 62141000 và 62160090 có thuế 8%), tất cả 24 dòng thuế này đều có lộ trình Y-1 tức là xóa bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực, đây là những dòng thuế trong AKFTA có mức thuế suất khá cao.

2.2 Sản phẩm gỗ

Trong VKFTA Hàn Quốc cam kết cắt giảm thêm cho Việt Nam 64 dòng thuế thuộc nhóm sản phẩm gỗ chưa có trong AKFTA và 40 dòng thuế có mức thuế cao trong AKFTA, tổng cộng là 104 dòng, có thuế suất cơ sở từ 5-10%. Trong đó:

- 11 mặt hàng có lộ trình Y-1 (Xóa bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực)
- 20 mặt hàng có lộ trình Y-3 (Xóa bỏ thuế quan dần đều từ mức thuế suất cơ sở trong 3 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực)
- 33 mặt hàng có lộ trình Y-5 (Xóa bỏ thuế quan dần đều từ mức thuế suất cơ sở trong 5 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực)
- 4 mặt hàng có lộ trình Y-7 (Xóa bỏ thuế quan dần đều từ mức thuế suất cơ sở trong 7 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực)
- 4 mặt hàng có lộ trình Y-10 (Xóa bỏ thuế quan dần đều từ mức thuế suất cơ sở trong 10 năm kể từ ngày Hiệp định có hiệu lực)
- 22 mặt hàng có lộ trình B-1 (Duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2016, Từ 01/01/2016: giảm xuống 0% đến 5%)
- 47 mặt hàng có lộ trình S-1 (Duy trì mức thuế cơ sở đến trước 01/01/2016, Từ 01/01/2016: giảm không ít hơn 20% mức thuế suất Hàn Quốc áp dụng vào thời

điểm 1/1/2005 (trong trường hợp mức thuế sau khi đã giảm mà vẫn cao hơn mức thuế cơ sở thì sẽ tiếp tục áp dụng mức thuế cơ sở))

- 8 mặt hàng có lộ trình E (Duy trì ở mức thuế suất cơ sở)

Tổng cộng có 104 dòng thuế nhưng có đến 149 mặt hàng do một số mặt hàng có cùng mã HS nhưng kích thước khác nhau nên có lộ trình giảm thuế khác nhau.

3. Tỷ lệ tận dụng ưu đãi từ Hiệp định

Tỷ lệ tận dụng ưu đãi từ FTA tại thị trường Hàn Quốc là luôn là dẫn đầu trong tất cả các thị trường mà Việt Nam có FTA, trong năm 2020, tỷ lệ này đạt 52,1% với kim ngạch xuất khẩu sử dụng C/O ưu đãi có giá trị hơn 9.954 triệu USD.

Theo Báo cáo xuất nhập khẩu của Bộ Công thương, năm 2020, tỷ lệ sử dụng C/O ưu đãi trong AKFTA và VKFTA là 25,5% và 26,6 %. Nhóm hàng có mức sử dụng C/O ưu đãi cao gồm nông, thủy sản (hơn 90%), gỗ và sản phẩm gỗ (80%), giày dép (gần 100%), dệt may (94%). Việc tận dụng ưu đãi từ AKFTA và VKFTA có được là do (i) doanh nghiệp đã nắm vững quy tắc xuất xứ cho hàng hóa xuất khẩu đi thị trường Hàn Quốc; (ii) quy tắc xuất xứ của 2 FTA này tương đối linh hoạt; hàng hóa sản xuất xuất khẩu có thể dễ dàng đáp ứng tiêu chí để được cấp C/O mẫu AK và VK và (iii) các doanh nghiệp FDI của Hàn Quốc tại Việt Nam nhập khẩu nguyên liệu từ Hàn Quốc và áp dụng nguyên tắc cộng gộp xuất xứ đối với hàng hóa sản xuất xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Bảng 8: Tận dụng ưu đãi trong AKFTA và VKFTA của Việt Nam năm 2020

Thị trường (Mẫu C/O)	Kim ngạch xuất khẩu năm 2020		
	Sử dụng C/O ưu đãi (triệu USD)	Kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	Tỷ lệ tận dụng (%)
Mẫu AK	4.870,81	19.107,26	25,5
Mẫu VK	5.083,29	19.107,26	26,6
Hàn Quốc (Mẫu AK và VK)	9.954,1	38.214,52	52,1

Nguồn: Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2020, Bộ Công Thương.

4. Quy tắc xuất xứ

4.1 Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định AKFTA và VKFTA

Theo quy định Thông tư số 40/2015/TT-BCT ngày 18 tháng 11 năm 2015 về Quy định thực hiện Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam – Hàn Quốc (VKFTA) hàng hóa nhập khẩu vào lãnh thổ của một nước thành viên được coi là có xuất xứ và đủ điều kiện để được hưởng ưu đãi thuế quan nếu hàng hóa đó đáp ứng một trong các quy định về xuất xứ sau:

(i) Có xuất xứ thuần túy hoặc được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu;

(ii) Không có xuất xứ thuần túy hoặc không được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu, nhưng đáp ứng quy định về hàng hóa có xuất xứ không thuần túy; quy tắc cụ thể mặt hàng; quy định đối với hàng hóa đặc biệt và cộng gộp;

(iii) Được sản xuất toàn bộ tại lãnh thổ của nước thành viên xuất khẩu chỉ từ những nguyên liệu có xuất xứ Việt Nam hoặc Hàn Quốc.

Hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan cần đáp ứng đầy đủ các quy định của Thông tư số 40/2015/TT-BCT và được vận chuyển trực tiếp giữa các lãnh thổ của các nước thành viên. Trường hợp hàng hóa đang trong quá trình vận chuyển từ nước thành viên xuất khẩu đến nước thành viên nhập khẩu phải quá cảnh qua một hay nhiều nước không phải là thành viên Hiệp định VKFTA, bên ngoài lãnh thổ của các nước thành viên, vẫn được coi là vận chuyển trực tiếp, với điều kiện: (i) việc quá cảnh là cần thiết vì lý do địa lý hoặc do yêu cầu có liên quan đặc biệt đến vận tải; (ii) hàng hóa không tham gia vào giao dịch thương mại hoặc tiêu thụ tại nước quá cảnh đó; (iii) hàng hóa không trải qua bất kỳ công đoạn nào khác, trừ việc dỡ hàng và bốc lại hàng hoặc những công đoạn cần thiết để bảo quản hàng hóa trong điều kiện tốt.

Nhìn chung, quy tắc xuất xứ trong VKFTA chặt hơn so AKFTA nhưng cũng không quá khó. Ngoài ra sự linh hoạt của quy tắc xuất xứ trong AKFTA cũng được thể hiện ở việc có quy tắc xuất xứ chung cho phép doanh nghiệp lựa chọn hoặc hàm lượng RVC 40% hoặc CTH (chuyển đổi mã HS ở cấp 4 số). Trong VKFTA không có sự linh hoạt này, tiêu chí xuất xứ của cụ thể mặt hàng được quy định tại Phụ lục II Thông tư 40/2015/TT-BCT.

Trong VKFTA cũng như AKFTA cho phép áp dụng De Minimis (De Minimis là quy tắc linh hoạt cho phép người dùng được vi phạm ở ngưỡng 10% giá trị hay trọng lượng nguyên liệu không có xuất xứ (xem tại Điều 3.9 Chương Quy tắc xuất xứ). Tuy nhiên, De Minimis trong VKFTA có tính ưu việt hơn trong AKFTA đó là được phép vi phạm 10% đối với *giá trị* từ Chương 1 đến Chương 97 và 10% đối với *giá trị hoặc trọng lượng* trong các Chương dệt may (Chương 50 đến Chương 63). Điều khoản linh hoạt cho phép doanh nghiệp không vì một lượng nhỏ bị vi phạm quy tắc xuất xứ mà không được hưởng ưu đãi. Tuy nhiên, quy tắc này chỉ áp dụng với tiêu chí CTC (tiêu chí chuyển đổi mã HS), không áp dụng với tiêu chí RVC.

Bảng 9: So sánh về Quy tắc xuất xứ trong AKFTA, VKFTA và RCEP

Quy định về QTXX	AKFTA	VKFTA	RCEP
Form C/O	Asean và Hàn Quốc cấp 1 mẫu C/O AK.	-Việt Nam cấp mẫu VK -Hàn Quốc cấp mẫu KV	Mẫu chung giữa các nước

Cách tính RVC	Gián tiếp	Gián tiếp hoặc trực tiếp	Gián tiếp hoặc trực tiếp
Cấp C/O	Việt Nam cấp C/O giấy, Hàn Quốc cấp C/O với con dấu và chữ ký điện tử, sắp tới sẽ được sửa chữa.	C/O có thể được cấp theo cách truyền thống tại các Tổ chức cấp C/O do cơ quan Chính phủ ủy quyền hoặc được ký, đóng dấu và in điện tử.	C/O được cấp bởi Tổ chức cấp C/O do cơ quan Chính phủ ủy quyền. Doanh nghiệp tự chứng nhận xuất xứ
Thời gian lưu trữ hồ sơ	03 năm kể từ ngày cấp C/O.	05 năm kể từ ngày cấp C/O.	03 năm kể từ ngày cấp C/O.
Thời hạn xác minh C/O	6 tháng	10 tháng	6 tháng
Tổ chức cấp C/O	Cập nhật danh sách, tên, địa chỉ, mẫu chữ ký của người được ủy quyền ký C/O và mẫu con dấu chính thức của Tổ chức cấp C/O.	Cập nhật danh sách tên và mẫu con dấu của Tổ chức cấp C/O.	Mỗi nước phải cung cấp tên, địa chỉ, mẫu chữ ký và mẫu con dấu chính thức của Tổ chức cấp C/O cho các nước thành viên
Miễn nộp C/O	Hàng hóa không quá 200 USD	Hàng hóa không quá 600 USD	Hàng hóa không quá 200 USD
Tiêu chí xuất xứ	- WO	- WO	- WO
	- Non-WO: gồm tiêu chí chung (CTH hoặc RVC 40%) và PSR (gần 500 dòng thuế)	- Non-WO: không có tiêu chí chung, PSR (Chương 01-97) hơn 5000 dòng thuế.	- Non-WO: - CR: áp dụng 76 dòng trong chương 29-38 RVC 40%=CTH=CR
	- Không có PE	- Có PE (điểm c, khoản 1, Điều 3.1 Chương quy tắc xuất xứ)	- Có PE
Hạt điều đã bóc vỏ (0801.32)	WO-AK	CTSH (công đoạn đơn giản “Bóc vỏ đơn giản, trích hạt, hoặc làm tróc	CC hoặc RVC 40%

		hạt không áp dụng cho 0801.32)	
Cà phê đã rang (0901.21, 0901.22)	RVC 45%	CTSH	RVC 40%
Thủy sản (1605.10 và 1605.20)	RVC 35% , các mã còn lại của nhóm 1605: CC hoặc RVC 40% với điều kiện nguyên liệu nguyên liệu từ chương 3 phải là WO-AK	Nhóm 1605 : CC hoặc RVC 40%	Chủ yếu là CC; Một số dòng CC hoặc RVC 40%
Dệt may (Chương 63)	CC với điều kiện nguyên liệu phải có xuất xứ hay RVC 40%	CC hoặc RVC 40%	CC áp dụng chương 60; và một số dòng chương 63 áp dụng CC hoặc RVC 40%
Deminimis đối với hàng dệt may.	Trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ $\leq 10\%$ tổng trọng lượng hàng hóa.	- Trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ $\leq 10\%$ tổng trọng lượng hàng hóa hoặc; - Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ $\leq 10\%$ trị giá FOB của hàng hóa.	- Trị giá của nguyên liệu không có xuất xứ $\leq 10\%$ tổng trị giá FOB của hàng hóa. (chương 01-97) - Trọng lượng của nguyên liệu không có xuất xứ $\leq 10\%$ tổng trọng lượng hàng hóa (chương 50-63)

Nguồn: Bộ Công Thương

4.2 Quy tắc xuất xứ trong Hiệp định RCEP

Theo chương 3 quy tắc xuất xứ Hiệp định RCEP, hàng hóa được coi là có xuất xứ nếu đáp ứng một trong ba trường hợp sau:

- (i) hàng hóa có xuất xứ thuần túy (WO) tại một nước thành viên;
- (ii) hàng hóa được sản xuất chỉ từ nguyên liệu có xuất xứ từ một hay nhiều nước thành viên (PE);
- (iii) hàng hóa sử dụng nguyên liệu không có xuất xứ nhưng đáp ứng quy định tại quy tắc cụ thể mặt hàng tại Phụ lục 3A;

Hiệp định RCEP đưa ra các quy định về hài hòa và đơn giản hóa quy tắc xuất xứ hàng hóa. Những quy tắc này bao gồm quy định cho phép cộng gộp nguyên liệu có xuất xứ của bất kỳ nước thành viên nào trong Hiệp định RCEP để tiếp tục tính vào nguyên liệu có xuất xứ của thành phẩm cuối cùng, và được hưởng thuế suất ưu đãi theo RCEP khi lưu thông giữa các quốc gia thành viên của Hiệp định

Trong quy tắc cụ thể mặt hàng, ngoài việc áp dụng nguyên tắc RVC (thông thường là 40%) hoặc quy tắc chuyển đổi mã số HS, có 76 dòng sản phẩm thuộc các chương 29 và 38 được áp dụng quy tắc phản ứng hóa học tương đương với quy tắc RVC hoặc CTC. Nguyên tắc phản ứng hóa học cũng áp dụng trong hiệp định CPTPP, AANZFTA

Quy trình cấp và kiểm tra chứng nhận xuất xứ hàng hóa: chứng từ chứng nhận xuất xứ hàng hóa bao gồm: (i) giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O); (ii) chứng từ tự khai báo xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu đủ điều kiện; (iii) chứng từ tự chứng nhận xuất xứ hàng hóa của nhà xuất khẩu.

Cơ chế tự chứng nhận xuất xứ: Việt Nam và các nước thành viên RCEP (trừ Campuchia, Myanmar, Lào) cam kết triển khai cơ chế tự chứng nhận xuất xứ của nhà xuất khẩu không quá 10 năm sau ngày thực thi Hiệp định. Trường hợp chưa thể triển khai trong 10 năm này, các nước được phép gia hạn tối đa thêm 10 năm để thực hiện. Riêng Campuchia, Myanmar, Lào bắt đầu triển khai thực hiện cơ chế này không quá 20 năm sau ngày Hiệp định thực thi, và được phép gia hạn tối đa 10 năm.

Nhìn chung, RCEP đã đưa ra các quy tắc xuất xứ nhất quán trong khu vực. Điều này giúp loại bỏ yêu cầu tham chiếu nhiều FTA và điều chỉnh các thủ tục khác nhau cho các quốc gia khác nhau trong RCEP đối với cùng một loại hàng hóa. Khi RCEP thực thi, doanh nghiệp Việt Nam có thể sử dụng 1 quy tắc xuất xứ thay vì 5 bộ quy tắc xuất xứ riêng ở các FTA ASEAN+ Việt Nam tham gia.

IV. MỘT SỐ LƯU Ý CHO DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU

1. Chính sách quản lý nhập khẩu

Trong thương mại quốc tế, Hàn Quốc thực hiện chính sách tự do thương mại, do vậy để phải bảo vệ hàng hóa và doanh nghiệp trong nước. Hàn Quốc áp dụng nhiều biện pháp phi thuế quan tác động đến hàng hóa nhập khẩu vào Hàn Quốc từ các quốc gia trên thế giới và Việt Nam, các chính sách quản lý nhập khẩu của Hàn Quốc bao gồm các biện pháp sau: hàng rào kỹ thuật trong thương mại, ghi nhãn hàng hóa, thủ tục hải quan, cấp phép nhập khẩu ...

1.1 Quy định hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT)

Hàng rào kỹ thuật trong thương mại (TBT) là biện pháp phi thuế quan được các quốc gia nhập khẩu sử dụng phổ biến trong thương mại quốc tế để bảo vệ lợi ích, an toàn của người tiêu dùng, môi trường và an ninh quốc gia. Hệ thống gồm các quy chuẩn kỹ thuật (Technical Regulation), tiêu chuẩn kỹ thuật (Technical Standards) và quy trình đánh giá sự phù hợp (Assessment Conformity Procedures) mang tính bắt buộc hoặc tự nguyện.

Tại Hàn Quốc, với quy định bắt buộc, các quy chuẩn kỹ thuật được ban hành bởi các bộ ngành Chính phủ có liên quan phụ trách. Mỗi cơ quan chức năng sẽ công bố những luật lệ, các quy chuẩn kỹ thuật thông qua hệ thống của mình. Đối với các quy định không bắt buộc, nhà xuất khẩu cần tìm hiểu rõ về tiêu chuẩn kỹ thuật mà sản phẩm nhập khẩu hay bán trên thị trường Hàn Quốc phải đáp ứng. Các cơ quan quản lý nhà nước trong lĩnh vực tiêu chuẩn của Hàn Quốc gồm có Cục Công nghệ Tiêu chuẩn Hàn Quốc (KATS), Bộ An toàn thực phẩm và dược phẩm Hàn Quốc (MFDS), Hiệp hội Tiêu chuẩn Hàn Quốc (KSA), Viện Nghiên cứu Tiêu chuẩn và Khoa học Hàn Quốc (KRISS).

Các quy định liên quan quy trình đánh giá sự phù hợp cho những sản phẩm khác nhau sẽ được quy định khác nhau bởi các cơ quan chức năng và các tổ chức cá nhân. Cơ quan quản lý Nhà nước trong quy trình đánh giá sự phù hợp là Hiệp hội Tiêu chuẩn Hàn Quốc (KSA), Hệ thống chứng nhận Hàn Quốc (KAB)

Doanh nghiệp có thể tham khảo các thông tin cụ thể tại website: www.mfds.go.kr của Bộ An toàn thực phẩm và dược phẩm Hàn Quốc

1.2 Quy định về biện pháp vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS)

Thực phẩm nhập khẩu vào Hàn Quốc phải chịu sự điều chỉnh của một số luật, nghị định/quy định và thông báo chủ yếu sau: (i) động vật (Luật phòng chống bệnh truyền nhiễm ở động vật, thông báo yêu cầu về an toàn động vật); (ii) thực vật (Luật bảo vệ thực vật, thông báo yêu cầu kiểm dịch thực vật), thủy sinh (Luật quản lý dịch bệnh từ thủy sinh); (iii) an toàn thực phẩm (Luật vệ sinh thực phẩm, luật quản lý vệ sinh sản phẩm từ gia súc, luật thực phẩm chức năng, thông báo tiêu chuẩn thực phẩm, thông báo tiêu chuẩn sản phẩm chăn nuôi)

Luật kiểm dịch thực vật quy định các yêu cầu kiểm dịch đối với các sản phẩm thực vật như cây, rau, quả và chè. Luật kiểm soát và ngăn ngừa dịch bệnh vật nuôi quy định tất cả các mặt hàng thịt và sản phẩm thịt khi nhập khẩu vào Hàn Quốc phải đáp ứng các yêu cầu về kiểm dịch. Cục Kiểm tra và Kiểm dịch Động Thực vật và Thủy sản là cơ quan chịu trách nhiệm chính trong việc thực thi các quy định của Luật kiểm soát và ngăn ngừa dịch bệnh vật nuôi.

Các biện pháp SPS của Hàn Quốc ban hành chủ yếu để bảo vệ cuộc sống, sức khỏe con người, động vật, thực vật và giảm thiểu các tác động tiêu cực trong thương mại có thể xảy ra. Các cơ quan/tổ chức chịu trách nhiệm chính về SPS của Hàn Quốc gồm: Bộ An toàn Thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc (MFDS) www.mfds.go.kr/eng, Bộ Thủy sản và Hải dương Hàn Quốc (MOF) www.mof.go.kr/en/index.do, Bộ Nông nghiệp, Lương thực và Nông thôn Hàn Quốc (MAFRA) www.mafra.go.kr.

Ngoài ra, Bộ Thương mại Công nghiệp và Năng lượng Hàn Quốc có thể hạn chế hoặc cấm xuất khẩu hoặc nhập khẩu một số mặt hàng trong điều kiện cần thiết để thực thi các điều ước quốc tế đã ký kết trên cơ sở hiến pháp, tuân thủ các quy định luật pháp quốc tế mà Hàn Quốc đã tham gia cũng như để bảo vệ các nguồn tài nguyên sinh học.

1.3 Quy định liên quan ghi nhãn hàng hóa

Hàn Quốc yêu cầu hàng hóa nhập khẩu phải được ghi nhãn rõ ràng trong phần xuất xứ hàng hóa. Các yêu cầu về ghi nhãn với từng mặt hàng cụ thể sẽ được quy định trong các văn bản của các cơ quan quản lý nhà nước quản lý mặt hàng. Thông tin ghi nhãn phải ghi bằng tiếng Hàn, trừ phần về xuất xứ bắt buộc phải có sẵn trước khi thông quan, hoặc có thể dán nhãn tại Hàn Quốc trong khu vực hải quan trước và sau thông quan. Riêng với hàng dệt may phải có nhãn ghi bằng tiếng Hàn trước khi thông quan. Theo Luật Ngoại thương Hàn Quốc, hải quan Hàn Quốc là cơ quan chịu trách nhiệm kiểm tra và quản lý việc ghi nhãn. Theo quy định hiện hành, việc ghi nhãn xuất xứ hàng hóa là bắt buộc và phải ghi bằng tiếng Hàn, tiếng Trung Quốc hoặc tiếng Anh. Tên của nước xuất xứ được ghi sau phần “made in” hoặc “product of” để người tiêu dùng hiểu được. Tùy vào các sản phẩm khác nhau, ghi nhãn xuất xứ có thể thực hiện trên bao bì sản phẩm hay trên sản phẩm.

Các loại hàng hóa dưới đây được miễn trừ yêu cầu ghi nhãn xuất xứ (container dùng để nhập khẩu các mặt hàng này cũng được miễn trừ ghi nhãn xuất xứ)

- Mặt hàng được nhập khẩu để đưa vào quá trình chuyển đổi cơ bản tại Hàn Quốc.
- Thiết bị sản xuất được nhập khẩu để sử dụng (không phải để bán hoặc cho thuê)
- Nguyên liệu thô và thiết bị sản xuất hàng xuất khẩu
- Hàng được nhập khẩu cho người thực dùng để phục vụ công tác nghiên cứu và phát triển
- Vật liệu đóng gói dùng một lần được nhập khẩu bởi người thực dùng
- Hàng hóa được sử dụng cho dịch vụ bảo hành cho hàng hóa nhập khẩu
- Hàng mẫu không phải để trưng bày và bán
- Hành lý không theo người hoặc được gửi (không có giá trị thương mại), hành lý du lịch
- Mặt hàng do nhà ngoại giao sử dụng hoặc được tiêu thụ trên cơ sở miễn thuế
- Hàng biếu tặng, không phải để bán
- Hàng hóa chỉ đơn thuần quá cảnh Hàn Quốc mà không nhập cảnh vào Hàn Quốc vì lý do vận chuyển, xuất khẩu ngoại quan, hoặc chuyển tải, .v.v...
- Hàng hóa tạm nhập và được miễn thuế vì lý do tái xuất
- Hàng hóa nhập khẩu và được tái xuất ngay tại khu vực ngoại quan
- Hàng hóa được xuất khẩu từ Hàn Quốc và tái nhập trở lại
- Hàng hóa được sản xuất hơn 20 năm trước thời gian được nhập khẩu

Mặc dù có ngoại lệ đối với việc ghi nhãn, nhà nhập khẩu vẫn được khuyến khích tư vấn trước với hải quan Hàn Quốc để xác định việc được miễn trừ.

1.4 Quy định về thủ tục hải quan

Hải quan Hàn Quốc là cơ quan quản lý nhà nước phụ trách về các thủ tục hải quan. Hải quan Hàn Quốc được quốc tế công nhận và đánh giá cao bởi việc áp dụng công nghệ mới mang lại hiệu quả, minh bạch, và thuận lợi trong thông quan hàng hóa. Nhìn chung, các quy định về thủ tục hải quan của Hàn Quốc không tạo ra rào cản cho hàng hóa nhập

khẩu mà chủ yếu để giúp cơ quan hải quan đảm bảo các yêu cầu về quản lý và thường xuyên xem xét để điều chỉnh phù hợp với thực tiễn.

Các quy định về thủ tục hải quan chủ yếu là các yêu cầu về đăng ký, hồ sơ và thông quan, và quy định về định giá hải quan. Doanh nghiệp có thể theo dõi các quy định về thủ tục hải quan tại website: www.customs.go.kr

1.5 Quy định về phòng vệ thương mại

Các biện pháp phòng vệ thương mại của Hàn Quốc được điều chỉnh bởi Luật Hải quan và Luật điều tra các Hành vi Thương mại quốc tế không lành mạnh và Cứu trợ đối với Thiệt hại của các ngành sản xuất được ban hành năm 2001. Ủy ban Thương mại Hàn Quốc trực thuộc Bộ Thương mại, Công nghiệp và Năng lượng (www.motie.go.kr) chịu trách nhiệm quản lý các biện pháp phòng vệ, tiến hành điều tra và xác định liệu hàng nhập khẩu có bán phá giá hoặc được trợ cấp hay không, và hàng nhập khẩu có gây thiệt hại hoặc đe dọa gây thiệt hại cho các ngành sản xuất trong nước hay không. Bộ Kinh tế và Tài chính là cơ quan quyết định áp dụng các mức thuế chống bán phá giá và chống trợ cấp trên cơ sở kết quả điều tra của Ủy ban Thương mại Hàn Quốc.

1.6 Quy định về cấp phép nhập khẩu:

Thủ tục cấp phép nhập khẩu nhằm bảo vệ đạo đức xã hội, sức khỏe và an toàn của con người, động vật và thực vật; bảo vệ môi trường hoặc các lý do an ninh phù hợp với các cam kết quốc tế. Việc thực thi các yêu cầu về chứng nhận cho phép và chủng loại phê duyệt nhập khẩu thuộc trách nhiệm của 13 Bộ ngành và cơ quan. Thủ tục đăng ký cấp phép nhập khẩu được kiểm tra và phê duyệt một cách công bằng bởi các cơ quan quản lý nhà nước.

1.7 Biện pháp về hạn ngạch thuế quan ưu đãi tự nguyện

Trong Hiệp định VKFTA và AKFTA, mặt hàng tôm có mã HS 0306.16.1090; 0306.16.9090; 0306.17.1090; 0306.17.9090; 0306.26.1000; 0306.27.1000; 1605.21.9000 thuế suất trong hạn ngạch của cả hai Hiệp định đều là 0%, Hàn Quốc cấp hạn ngạch trong AKFTA cho 10 nước ASEAN là 5.000 tấn, trong VKFTA Hàn Quốc cấp hạn ngạch cho Việt Nam là 10.000 tấn trong năm đầu tiên có hiệu lực và tăng thêm 1.000 tấn cho mỗi năm sau đó và tối đa là 15.000 tấn vào năm thứ 6, năm 2020 là 15.000 tấn/năm, cho đến nay Việt Nam mới tận dụng được 2.500 tấn/năm (hạn ngạch và các mặt hàng tôm được quy định tại Phụ lục 2-A-1 về Quản lý hạn ngạch thuế quan của Hàn Quốc trong VKFTA).

1.8 Hệ thống quản lý Danh mục thuốc bảo vệ thực vật (PLS)

Hệ thống quản lý Danh mục thuốc bảo vệ thực vật Hàn Quốc, gọi là hệ thống PLS (Positive List System) được Hàn Quốc áp dụng trên tất cả các mặt hàng nông sản nhập khẩu từ ngày 1/1/2019. Nhằm kiểm soát dư lượng thuốc trừ sâu trong thực phẩm ở mức bằng hoặc dưới mức không có hại. Theo đó, thực phẩm nhập khẩu vào Hàn Quốc sẽ trải qua các bước kiểm tra nghiêm ngặt, bao gồm kiểm tra trên bề mặt hồ sơ, kiểm tra thực địa lô hàng.

Với hàng nông sản nhập khẩu lần đầu, Hàn Quốc sẽ tiến hành kiểm tra chuyên sâu. Từ lần nhập khẩu thứ hai trở đi, nông sản đó sẽ kiểm tra theo phương pháp mẫu ngẫu nhiên. Trong trường hợp mặt hàng nông sản đã từng không đạt chuẩn trước đó, Hàn Quốc sẽ kiểm tra chuyên sâu 5 lần liên tục đối với các lần nhập khẩu tiếp theo. Hạng mục kiểm tra chuyên sâu đối với thực phẩm nhập khẩu bao gồm 370 loại thuốc bảo vệ thực vật, trong đó có 134 loại chưa có tiêu chuẩn về ngưỡng tồn dư cho phép.

Đối với các loại thuốc bảo vệ thực vật chưa được đăng kí thiết lập mức giới hạn cho phép (Maximum residue limit – MRLs), Hàn Quốc sẽ áp dụng mức dư lượng tồn dư mặc định chung là 0,01 mg/kg.

Nông sản khi xuất khẩu sang Hàn Quốc cần rà soát xem mặt hàng nông sản của mình có sử dụng loại thuốc bảo vệ thực vật nằm trong hay ngoài danh mục được Hàn Quốc cấp phép, đồng thời có nằm trong dư lượng tồn dư cho phép hay không, thông qua website: www.foodsafetykorea.go.kr/foodcode. Trong trường hợp nằm ngoài danh mục thuốc bảo vệ thực vật được cấp phép, yêu cầu phải nộp hồ sơ xin được cấp chứng nhận không vượt mức dư lượng cho phép đối với thuốc bảo vệ thực vật đó, thông qua các công ty thuốc trừ sâu của Hàn Quốc, hoặc đăng kí trực tiếp cho Bộ An toàn thực phẩm và Dược phẩm Hàn Quốc (MFDS).

1.9 Các chính sách cần lưu ý

Theo Luật Sử dụng gỗ bền vững sửa đổi năm 2017 của Hàn Quốc, các nhà nhập khẩu vào Hàn Quốc với 15 mã hàng gỗ và sản phẩm gỗ thuộc chương 44 phải làm thủ tục khai báo nguồn gốc gỗ nhập khẩu cho Tổng Cục Lâm nghiệp Hàn Quốc trước khi làm thủ tục thông quan hàng hóa và phải chứng minh gỗ phải có nguồn gốc hợp pháp vào đầu năm 2019. Kể từ năm 2020, phạm vi điều chỉnh của Luật này được mở rộng và áp dụng không chỉ mặt hàng gỗ thuộc chương 44 mà còn bao gồm các mặt hàng gỗ thuộc chương 94.

2. Thị hiếu người tiêu dùng & văn hóa kinh doanh

2.1 Thị hiếu người tiêu dùng

Người Hàn Quốc là những người tiêu dùng khó tính, hàng hóa họ sử dụng phải đảm bảo chất lượng. Do lòng tự tôn dân tộc, người Hàn ít sử dụng hay mua các sản phẩm của nước ngoài, mà họ thường sử dụng sản phẩm trong nước. Bên cạnh yêu cầu chất lượng, người Hàn Quốc rất thích những sản phẩm có nhiều màu sắc và bắt mắt.

Người Hàn Quốc tiêu dùng dựa vào thói quen nhiều hơn thị hiếu, nên sản phẩm nước ngoài nhập khẩu vào Hàn Quốc càng giống với sản phẩm đang tiêu thụ tại thị trường này thì càng dễ tiếp cận người tiêu dùng. Ngoài ra, Hàn Quốc cũng nổi tiếng với việc ăn cay vì vậy đối với các sản phẩm thực phẩm, nên chú ý tới khẩu vị, người tiêu dùng không sử dụng các loại thực phẩm có chứa phẩm màu, chất phụ gia hay bột ngọt.

Xu hướng sống độc thân, không kết hôn của giới trẻ Hàn Quốc ngày một tăng và sự già hóa dân số khiến cho nhu cầu tiêu dùng của Hàn Quốc cũng thay đổi. Ngày nay,

người Hàn Quốc dành ít thời gian hơn cho việc nấu ăn, và đa phần lựa chọn các thực phẩm đóng gói sẵn. Bên cạnh đó, dịch COVID-19 đang diễn ra cũng đã thay đổi xu hướng mua hàng. Tăng cường ăn tại nhà, hạn chế ăn ngoài để đảm bảo giãn cách xã hội, mua hàng trên các trang thương mại điện tử đang được ưu tiên hơn, người tiêu dùng cũng muốn mua các sản phẩm có thời gian sử dụng lâu hơn.

2.2. Văn hóa kinh doanh

Văn hóa Hàn Quốc chịu ảnh hưởng của Nho giáo, coi trọng lễ nghĩa, sự hòa hợp và tôn trọng người lớn tuổi, vì vậy bạn không nên gọi tên người Hàn Quốc một cách trực tiếp bởi điều đó bị coi là bất lịch sự. Trong môi trường kinh doanh, Người Hàn sử dụng họ để giao tiếp.

Người Hàn Quốc đề cao tính trung thực trong kinh doanh và rất xem trọng ấn tượng trong lần gặp đầu tiên, bạn cần lưu ý về trang phục khi gặp đối tác Hàn Quốc. Bộ vest tối màu, áo sơ mi và cà vạt vẫn là tiêu chuẩn phổ biến ở Hàn Quốc. Phụ nữ Hàn Quốc ưu chuộng những bộ vest hoặc váy công sở thông minh, họ có xu hướng không mặc những chiếc quần ống dài trong tình huống kinh doanh ngoại trừ các dịp xã giao không chính thức.

Trong giao tiếp với người Hàn Quốc, bạn nên đặt lịch hẹn trước và phải đảm bảo đến hẹn đúng giờ. Nếu có trễ hẹn, bạn hãy đưa ra lời xin lỗi cho sự chậm trễ của mình. Khi chào hỏi, bạn nên chờ người Hàn Quốc đưa tay bắt trước, do một số người Hàn Quốc có thói quen thích cúi chào hơn bắt tay. Bạn nên trò chuyện về các chủ đề liên quan thể thao, gia đình và sở thích, tránh thảo luận các chủ đề nhạy cảm ở Hàn Quốc như chính trị, Triều Tiên, những vấn đề về gia đình đối tác Hàn Quốc của bạn.

Người Hàn Quốc có xu hướng thích kinh doanh với những người họ quen biết. Việc xây dựng niềm tin và quan hệ là yếu tố quan trọng dẫn đến kinh doanh thành công với đối tác Hàn Quốc. Nếu bạn nhận được sự giới thiệu từ những người uy tín thì việc thiết lập quan hệ với đối tác Hàn Quốc sẽ thuận lợi hơn. Tuy nhiên, để kinh doanh thành công đòi hỏi bạn phải xây dựng mối quan hệ riêng cho mình với đối tác Hàn Quốc, bạn nên dành thời gian làm quen, giao lưu với đối tác ở cả phương diện công việc và cuộc sống.

3. Địa chỉ hữu ích

Vụ Thị trường Châu Á Châu Phi, Bộ Công Thương

Địa chỉ: 54 Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: +84 24 22205425

Fax: +84 22 22205518

Đại sứ quán Việt Nam tại Hàn Quốc

Địa chỉ: 123 Bukchon-ro, Jongno-gu, Seoul, Korea 03052.

Điện thoại: +82-2-720.5124/+82-2-725.2487

Fax: +82-2-720.4684/+82-2-739.2064

Email: vietnamembassyseoul@gmail.com

Website: www.vietnamembassy-seoul.org/vi/

Thương vụ Việt Nam tại Hàn Quốc

Địa chỉ: 6th Fl., Golden Bridge Bldg., No.222 Chungjeongno 3-ga, Seodaemun-gu, Seoul, 120-708, REPUBLIC OF KOREA

Điện thoại: +82-2-364-3661~2/362-2013

Fax: +82-2-364-3664

Email: kr@moit.gov.vn

Đại sứ quán Hàn Quốc tại Việt Nam

Địa chỉ: SQ4 Khu Ngoại Giao Đoàn, Đỗ Nhuận, Xuân Tảo, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Điện thoại: 84-24-3831-5111

Fax: 84-24-3831-5117

Liên hệ khẩn cấp: 84-90-320-6566

Email: korembviet@mofa.go.kr

Website: www.overseas.mofa.go.kr

Tổng lãnh sự quán Hàn Quốc tại Tp.HCM

Địa chỉ: 107 Đường Nguyễn Du, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Điện thoại: +84-028-3824-8531

Fax: +84-028-3822-5750

Email: hcm02@mofa.go.kr

Website: www.overseas.mofa.go.kr/

Hiệp hội doanh nghiệp Hàn Quốc tại Tp. HCM (KOCHAM)

Địa chỉ: Tầng 3, 47 Nguyễn Cư Trinh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

Điện thoại: (84 28) 3837 9154

Email: kocham@kocham.kr

Website: www.kocham.kr/

Cơ quan Xúc tiến Thương mại – Đầu tư Hàn Quốc tại Tp.HCM (KOTRA)

Địa chỉ: 708B, Tầng 7, Diamond Plaza, 34 Lê Duẩn, Quận 1, TP HCM, Việt Nam

Điện thoại: (84 28) 3822 3944

Fax: (84 28) 3822 3941

Email: kotrasgn@hanmail.net

Website: www.kotra.or.kr/

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bộ Công Thương, 2020, Báo cáo xuất nhập khẩu năm 2020, trang 184
2. Bộ Công Thương, Vụ Thị trường châu Á – châu Phi, 2020, Thông tin doanh nghiệp xuất khẩu sang thị trường Hàn Quốc tận dụng cơ hội của VKFTA.
3. Trung tâm Hội nhập quốc tế thành phố, 2017, Thông tin Thị trường Hàn Quốc.
4. Trung tâm Xúc tiến Thương mại Đầu tư thành phố, 2019, Thị trường Hàn Quốc.
5. Cơ quan Xúc tiến Thương mại – Đầu tư Hàn Quốc, 2018, Hướng dẫn sử dụng hệ thống quản lý Danh mục thuốc bảo vệ thực vật của Hàn Quốc.
6. Tổng Cục Hải quan, 12/2020, Xuất khẩu nước/vùng lãnh thổ - mặt hàng chủ yếu.
7. Bộ Công thương Việt Nam, 4/2020, <http://vietnamexport.com/nuoc-lanh-tho/212/tong-quan.html>
8. Bộ Công thương Việt Nam, <http://moit.gov.vn/web/guest/home>
9. Trung tâm Hội nhập và WTO – VCCI, <https://trungtamwto.vn/>
10. Ngân hàng thế giới, 4/2020, <https://data.worldbank.org/country/korea-rep>
11. Cơ quan thống kê thông tin dịch vụ Hàn Quốc, 4/2020, <https://kosis.kr/eng/>
12. https://kosis.kr/vis_eng/nso/worldInEng/selectWorldInEng.do